



tài kōng chuán

太空船

noun · spaceship

Example Sentences

Tài kōng chuán zhèng zài fēi wǎng huǒ xīng de tú zhōng
太空船正在飞往火星的途中。

The spaceship is on its way to Mars.

Tā men chéng zuò tài kōng chuán tàn suǒ le wèi zhī de xīng qiú
他们乘坐太空船探索了未知的星球。

They explored an unknown planet aboard the spaceship.

Trace each character, then write the word on your own.

太	太	太	太	太	太	太				
空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船								